

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237/NMĐSH1-KTATMT

Hậu Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2025

V/v Cung cấp báo giá “Vật tư thay thế, sửa chữa
vòi thổi bụi dài Tổ máy S2”

Kính gửi: Các nhà cung cấp báo giá

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư thay thế, sửa chữa vòi thổi bụi dài Tổ máy S2”. Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính gửi Quý Công ty quan tâm, cung cấp báo giá cho hàng hóa nêu trên, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
 - Danh mục hàng hóa: như Phụ lục 1, Phụ lục 2 Đính kèm;
 - Hàng hóa mới 100%, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây;
 - Cung cấp tài liệu của nhà sản xuất, cung cấp CO/CQ và các tài liệu liên quan.
2. Tiến độ cung cấp hàng hóa: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ tốt nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 25/02/2025.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Kỹ thuật An toàn Môi trường - NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Fax: 0293.626.0888.

Email: minhng01@pvpqb.vn; khoitm@pvpqb.vn; haipdm@pvpqb.vn;
giangth@pvpqb.vn; hanhhx@pvpqb.vn

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMNĐ SH1(để b/c);
- Phòng: TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT (NQM).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Chính

PHỤ LỤC 1

Danh mục hàng hóa mua sắm “Vật tư thay thế vòi thổi bụi dài Tổ máy S2”

(Đính kèm Công văn số 237/NMĐSH1-KTATMT ngày 17/02/2025)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú/giải trình
I	LONG SOOTBLOWER - Model: IK-545 - Dwaring No: N11836-4-2 - Serial No: 56 - Carriage Travel: 9080mm (SH1-DHI-P1HCB-M-M01-MAN-1584_O&M MANUAL FOR LONG SOOTBLOWER)		Diamond Power			
1	Feed Tube (OD60)	- Part No: Per Order - Item No: 4	Diamond Power	10	Cái	O&M Page: 52-53
2	Lance And Nozzle Assy (OD89)	- Part No: Per Order - Item No: 5	Diamond Power	10	Bộ	O&M Page: 52-53
3	Split Packing Ring	For Φ60 Feed Tube -Part No: 680801-05002C - Item No: 1	Diamond Power	100	Bộ	O&M Page: 63

nh

PHỤ LỤC 2

Danh mục hàng hóa mua sắm “Vật tư sửa chữa vòi thổi bụi dài Tổ máy S2”

(Đính kèm Công văn số 237/NMĐSH1-KTATMT ngày 17/02/2025)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú/giải trình
1	Ống thép DN80	- Đường kính ngoài: 88,9mm - Độ dày thành ống: 5,5mm (tiêu chuẩn độ dày SCH 40) - Vật liệu: thép hợp kim A213-T11 - Chiều dài: 10m/ống		10	Ống	
2	Ống thép DN50	- Đường kính ngoài: 60,3mm - Độ dày thành ống: 5,54mm (tiêu chuẩn độ dày SCH 80) - Vật liệu: thép không gỉ 321 - Chiều dài: 10m/ống - Bề mặt ống: sáng bóng		10	Ống	
3	Packing Graphite 9,5mm (Chester ton 1600)	Tết chèn chì (Packing Graphite): - Chesterton 1600, size: 9,5 x 9,5mm - Quy cách đóng gói: 4,540 Kg/hộp (±10% Kg) - Mã đặt hàng: 035018 - Chiều dài theo mỗi khối lượng: 6,8 M/Kg - Áp suất vận hành đến 580bar - Nhiệt độ vận hành đến 650°C	Chesterton	10	Hộp	

mh

10 PARTS IDENTIFICATION

10.1 IK525/545 SOOTBLOWER ASSEMBLY

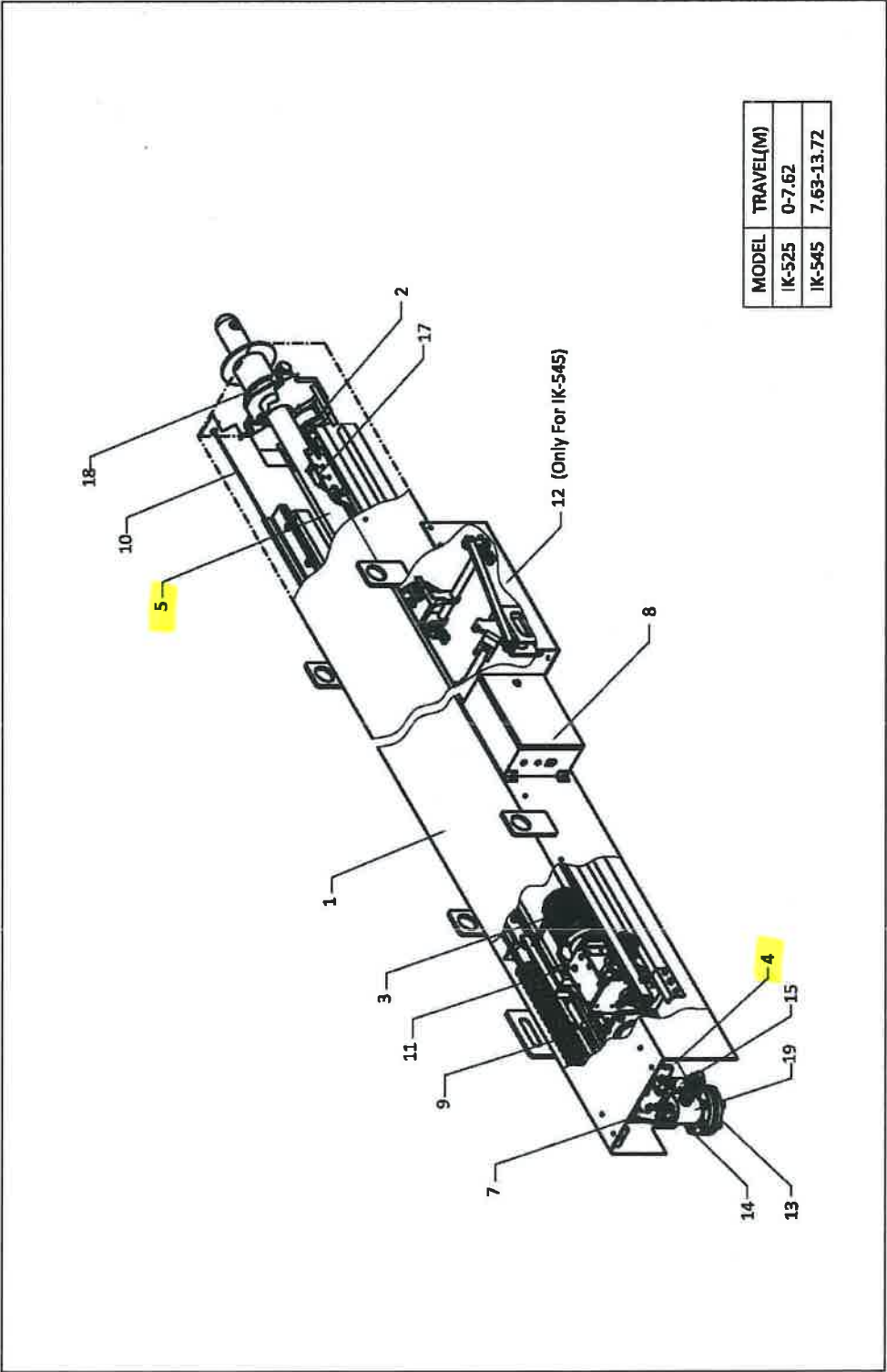
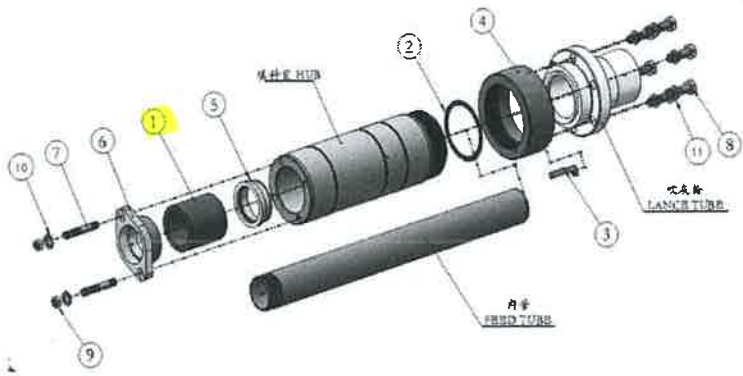


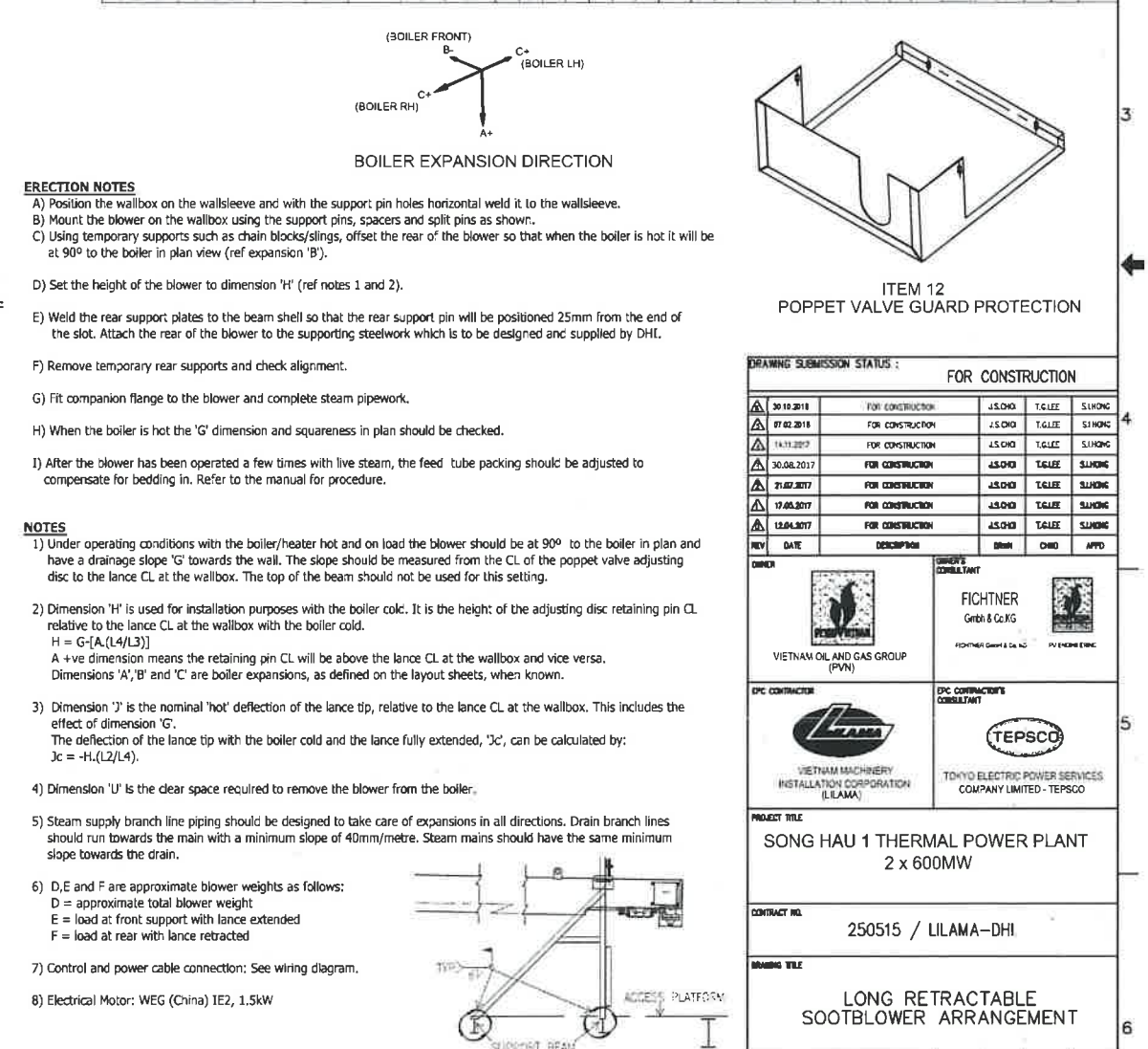
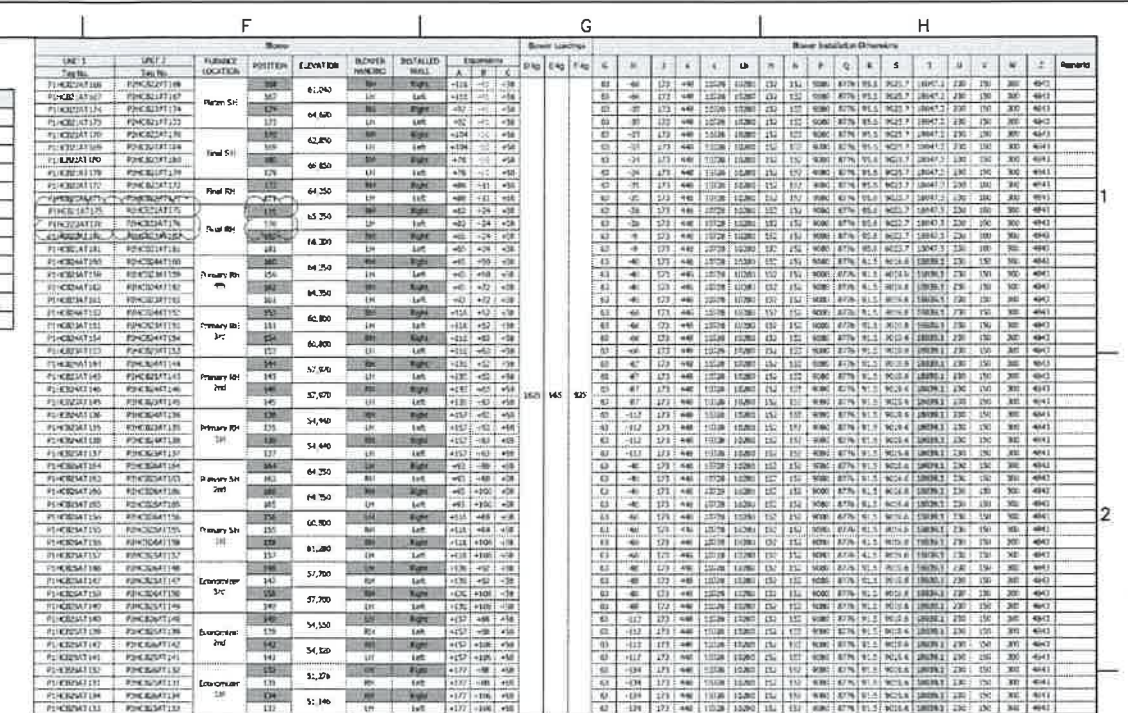
Figure 3.3 IK-525/545 Sootblower Installation

IK525/545 Sootblower Assembly			PI 3990	
ITEM	PART NO	DESCRIPTION	QTY	REMARK
1	Per Order	Beam Assy,Rh/Lh, Carbon Steel	1	For IK-525
	Per Order	Beam Assy,Rh/Lh, Carbon Steel		For IK-545
2	670400-00038	Front Support Roller Assy	1	For Φ89 Lance Tube
	670400-01687	Front Support Roller Assy	1	For Φ102 Lance Tube
3	Per Order	Motor 1.1kw	1	For IK-525
	Per Order	Motor 1.5kw	1	For IK-545
4	Per Order	Feed Tube (OD60)	1	Per Order
	Per Order	Feed Tube (OD70)	1	Per Order
5	Per Order	Lance And Nozzle Assy	1	
6	670405-01689	Lance Joint And Packing Assy	1	For Φ60 Feed Tube, Φ89 Lance Tube
	670401-01689	Lance Joint And Packing Assy		For Φ60 Feed Tube, Φ102 Lance Tube
	670402-01689	Lance Joint And Packing Assy		For Φ70 Feed Tube, Φ102 Lance Tube
7	Per Order	Turn-On Assy, S-600 Or S-900	1	
8	Per Order	Electric Terminal Box Assy	1	
9	670400-00178	Expanda Cable Assy (Left)	1	T≤7645
	670400-00177	Expanda Cable Assy (Right)		T≤7645
	670404-01690	Expanda Cable Assy (Left)	1	T=7645-10363
	670401-01690	Expanda Cable Assy (Right)		T=7645-10363
	670405-01690	Expanda Cable Assy (Left)	1	T=10388-11582
	670402-01690	Expanda Cable Assy (Right)		T=10388-11582
	670406-01690	Expanda Cable Assy (Left)	1	T=11608-13716
	670403-01690	Expanda Cable Assy (Right)		T=11608-13716
10	Per Order	Suspension Rod Assy	1	For Ik-525
	Per Order	Suspension Rod Assy		For Ik-545
11	Per Order	Carriage Assy (Left)	1	
	Per Order	Carriage Assy (Right)		
12	670401-01705	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Left)	1	7645<T<10670, Φ60 Feed Tube
	670401-01697	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Right)		7645<T<10670, Φ60 Feed Tube
	670403-01705	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Left)	1	7645<T<10670, Φ70 Feed Tube
	670403-01697	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Right)		7645<T<10670, Φ70 Feed Tube
	670402-01705	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Left)	1	T>10670, Φ60 Feed Tube
	670402-01697	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Right)		T>10670, Φ60 Feed Tube
	670404-01705	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Left)	1	T>10670, Φ70 Feed Tube
	670404-01697	Lance And Feed Tube Auxiliary Support Assy (Right)		T>10670, Φ70 Feed Tube
13	Per Order	Companion Flange	1	For 600 Serie
	Per Order	Companion Flange		For 900 Serie
14	670400-01045	Companion Flange, Hardware	1	For 600 Serie
	670400-01046	Companion Flange, Hardware	1	For 900 Serie

10.5 IK525/545 LANCE JOINT AND PACKING ASSEMBLY

IK525/545 Lance Joint and Packing Assembly				351112-0044
				
ITEM	PART NO.	DESCRIPTION	QTY	REMARK
1	680801-05002A	Solid Packing Ring	1	For Φ60 Feed Tube
	680801-05004A	Solid Packing Ring		For Φ70 Feed Tube
	680801-05002C	Split Packing Ring		For Φ60 Feed Tube
	680801-05004C	Split Packing Ring		For Φ70 Feed Tube
2	680206-14001	Gasket	1	
3	680209-02003	Key	1	For Φ89 Lance Tube
	680209-02006	Key		For Φ102 Lance Tube
4	680702-00479	Flange Hub	1	For Φ89 Lance Tube
	680703-01654	Flange Hub		For Φ102 Lance Tube
5	680801-01004A	Packing Bushing	1	For Φ60 Feed Tube
	680801-01002A	Packing Bushing		For Φ70 Feed Tube
6	670400-00075	Packing Gland Assy	1	For Φ60 Feed Tube
	670400-02311	Packing Gland Assy		For Φ70 Feed Tube
7	680204-04024	Stud	2	For Φ60 Feed Tube
	680204-04012	Stud		For Φ70 Feed Tube
8	680201-07162	Bolt Lance Flange	6	
9	680202-11033	Nut	4	For Φ60 Feed Tube
	680202-11027	Nut		For Φ70 Feed Tube
10	680206-05030	Washer	2	For Φ60 Feed Tube
	680206-05027	Washer		For Φ70 Feed Tube
11	680206-02042	Washer	6	

LOCATION	SOOTBLOWER		SOOTBLOWER NOZZLES		HEAD PRESS. (2) kg/cm ² g	TRAVEL		TIME IN SECONDS				GAS TEMP. °C	STEAM FLOW			LANCE MATL	COMB. BLOW	COMMENTS								
	TYPE	QTY	QTY	mm		TOTAL mm	BLOW mm or Deg.	Speed mm/s	UNIT BLOW	UNIT OPER	CYCLE OPER		PER UNIT kg/s	COOL (2) kg/s	UNIT kg/blow				CYCLE kg/blow							
Furnace	IR2	70	1	25.4	8.0	1 Rev	360	2.4 rpm	25	156	941	<1500	0.5	N/A	13	875	N/A	2	Cascaded							
Platen SH	IK545	4	4	31.8	14.6	9080	8776	42.3	415	429	1716	1329	1.79	1.79	743	2971	A213 T11	1								
	IK545	4	2	25.4	12.5	9080	8776	42.3	415	429	858	1064	1.22	0.78	506	2025	A213 T11	2								
Final RH	IK545	6	2	25.4	12.3	9080	8776	42.3	415	429	1287	934	1.22	0.47	506	3038	A213 T11	2								
Primary RH 4th	IK545	4	2	25.4	12.2	9080	8776	42.3	415	429	858	873	1.22	0.35	506	2025	A213 T11	2								
Primary RH 3rd	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	642	0.6	0.09	178	710	A213 T11	2								
Primary RH 2nd	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	549	0.6	0	178	710	A213 T11	2								
Primary RH 1st	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	460	0.6	0	178	710	A213 T11	2								
Primary SH 2nd	IK545	4	2	22.2	11.7	9080	8776	59.3	296	306	612	777	0.97	0.22	287	1148	A213 T11	2								
Primary SH 1st	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	611	0.6	0.07	178	710	A213 T11	2								
Economizer 3rd	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	549	0.6	0	178	710	A213 T11	2								
Economizer 2nd	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	457	0.6	0	178	710	A213 T11	2								
Economizer 1st	IK545	4	2	22.2	6.7	9080	8776	59.3	296	306	612	392	0.6	0	178	710	A213 T11	2								
Refer to instruction manual for method of adjusting Poppet Valve. (1) N/A (2) HEAD PRESSURE SETTINGS AND CORRESPONDING FLOWS ARE RECOMMENDED INITIAL VALUES AND SHOULD BE ADJUSTED AS OPERATING EXPERIENCE DICTATES, EXCEPT THAT FLOWS SHOULD NOT BE REDUCED BELOW MINIMUM COOLING FLOW. THESE ARE ONLY NOTED IF SIGNIFICANT. (3) HEAD PRESSURE SETTINGS ARE LISTED AS A CONVENIENT METHOD OF SETTING FLOW RATES. IF MORE ACCURATE FLOW MEASURING DEVICES ARE USED, THE PRESSURES SHOULD BE SET TO GIVE THE FLOW RATES INDICATED. (4) INLET PRESSURE IS SOURCE PRESSURE LESS PIPE LINE LOSSES. IT MUST BE SUFFICIENT FOR HEAD PRESSURE AFTER VALVE INLET PRESSURE LOSSES. TOTAL STEAM CONSUMPTION, EXCLUDING CONDENSATE & DRAIN LOSSES: 17052 kg TOTAL CYCLE TIME, EXCLUDING WARM-UP PERIOD 176 MINS																										
CUSTOMER: Doosan CUST. REF.: Z15311 OEM: Doosan END USER: Song Hau 1 STATION: Vietnam LOCATION: Vietnam BY D McIlraith DATE 07 Mar 2016																										
SOOTBLOWER STEAM DATA (Initial recommendations)																										
<table><tr><th>By</th><th>Chk</th></tr><tr><td>GS</td><td>MN</td></tr><tr><td>GS</td><td>MN</td></tr><tr><td>LQU</td><td>GS</td></tr></table>																			By	Chk	GS	MN	GS	MN	LQU	GS
By	Chk																									
GS	MN																									
GS	MN																									
LQU	GS																									
N11836-SC1																										
1																										

[illegible]